

BIỂU SỐ 07: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MAI SON, TỈNH SON LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mai Sơn (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Mai (sau sáp nhập)					Xã Phiêng Păn (sau sáp nhập)		
				Thị trấn Hát Lót	Xã Hát Lót	Xã Cò Nòi	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Ve	Xã Chiềng Kheo	Xã Nà Ót	Xã Phiêng Păn	Xã Chiềng Luang
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(20)	(19)	(8)	(14)	(11)	(18)	(12)	(24)	(27)	(13)
	Tổng diện tích		141.969,66	1.370,45	5.703,69	9.366,40	3.366,90	2.145,05	3.145,43	3.806,06	2.720,96	9.780,35	11.024,43	11.261,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	120.514,67	1.076,53	4.699,73	7.838,71	2.869,10	1.657,55	2.663,38	3.384,28	2.424,78	8.754,99	9.252,14	8.947,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.118,56		61,87	213,21	119,39	125,43	23,66	72,40	104,80	225,70	428,83	112,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.484,18	-	44,89	82,40	91,69	90,12	5,00	37,03	62,46	11,03	151,33	59,45
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.634,38	-	16,98	130,81	27,70	35,31	18,66	35,37	42,34	214,67	277,50	53,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38.879,25	376,70	2.687,99	4.477,91	290,13	247,40	355,00	444,00	289,48	1.892,12	2.164,77	2.758,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.135,35	357,93	817,32	1.950,58	1.472,53	562,43	1.051,52	889,70	703,94	1.754,93	1.464,53	1.168,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.692,95	239,40	283,90	86,60	112,70	372,30	802,95	340,00	643,50	2.366,70	3.483,20	2.029,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.989,37	83,60	749,88	1.020,83	808,60	325,20	412,36	1.622,90	666,30	2.499,60	1.680,50	2.859,26
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.413,50	75,80	629,30	642,80	690,90	276,00	398,60	1.523,10	552,10	2.070,50	1.651,70	2.705,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535,00	3,90	37,82	66,46	43,38	22,74	17,89	14,27	16,75	15,94	30,31	18,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	45,79	-	35,79	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,39	15,00	25,16	13,12	22,37	2,05	-	1,00	-	-	-	0,56
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.138,36	225,41	382,79	643,73	209,28	86,47	179,53	93,34	115,17	214,55	199,28	194,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	930,54	-	68,04	114,98	48,89	33,99	19,81	13,41	14,67	23,64	35,21	48,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	77,46	77,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,96	8,98	1,67	0,99	0,31	0,28	0,39	0,41	0,35	0,33	0,48	0,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	333,95	2,12	-	45,00	1,59	-	-	-	-	-	12,22	1,96
2.5	Đất an ninh	CAN	34,05	3,24	0,11	0,30	0,20	0,13	0,12	0,13	0,11	0,10	0,09	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,25	21,00	10,87	20,46	8,47	8,78	2,72	3,62	3,15	4,31	12,17	12,54
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,63	1,60	1,61	2,16	2,10	1,07	0,82	0,93	0,68	1,36	2,14	2,33
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	59,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,12	3,97	0,59	0,19	0,08	0,74	0,19	0,50	0,15	0,54	0,32	0,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	133,93	13,64	8,55	14,36	6,29	6,93	1,71	2,19	2,32	2,41	9,71	9,97
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,46	1,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,37	0,02	-	1,20	-	-	-	-	-	-	-	0,05
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,83	0,31	0,12	2,55	-	0,04	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	434,18	14,40	24,49	29,93	5,27	0,18	1,08	0,10	-	0,13	0,05	0,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	63,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,41	2,57	0,04	4,16	0,07	0,18	0,06	0,10	-	0,13	0,05	0,11
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169,66	11,83	16,88	21,64	5,20	-	1,02	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	176,41	-	7,57	4,13	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.763,14	80,28	133,96	358,03	86,24	26,69	108,65	52,00	51,25	105,31	101,03	64,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.888,52	69,15	113,67	217,83	79,37	23,97	68,07	43,94	48,37	101,91	99,15	60,82
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	178,33	6,14	19,53	13,23	5,23	2,00	39,48	7,60	2,23	2,65	1,34	2,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản	DDD	21,00	2,50	-	13,49	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	636,92	0,19	0,01	110,56	0,05	0,31	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,74	0,09	0,03	0,02	0,05	0,03	0,13	0,03	0,35	0,03	0,09	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,15	0,98	-	1,17	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,40	1,23	0,72	1,73	1,54	0,38	0,95	0,42	0,29	0,71	0,43	0,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,46	-	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ	NTD	369,19	5,14	12,73	39,92	26,40	7,15	25,01	11,32	18,12	14,30	11,78	14,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	929,18	12,79	130,92	33,65	31,92	9,27	21,75	12,34	27,52	66,44	26,25	51,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	108,20	-	47,76	12,83	5,39	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	820,98	12,79	83,16	20,82	26,53	9,27	21,75	12,34	27,52	66,44	26,25	51,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15.316,63	68,51	621,17	883,96	288,53	401,03	302,52	328,44	181,01	810,81	1.573,01	2.119,17

wt

BIỂU SỐ 07: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chiềng Mung (sau sáp nhập)			Xã Phiêng Cầm (sau sáp)		Xã Mường Chanh (sau		Xã Tà Hộc (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sung (sau sáp		
				Xã Chiềng Mung	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Chiềng Nơi	Xã Phiêng Cầm	Xã Mường Chanh	Xã Chiềng Chung	Xã Nà Bó	Xã Tà Hộc	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Sung	
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(15)	(21)	(22)	(16)	(26)	(23)	(10)	(25)	(28)	(9)	(17)	
	Tổng diện tích		141.969,66	3.547,04	6.834,30	3.832,97	12.893,12	15.140,15	2.904,01	7.243,40	6.682,19	8.274,21	6.243,86	4.683,64	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	120.514,67	2.658,50	5.916,41	3.019,80	12.361,77	11.993,77	2.726,63	6.725,71	5.230,22	6.815,11	5.178,41	4.319,71	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.118,56	186,65	282,92	216,99	1.409,55	931,57	191,47	199,59	65,08	34,64	77,68	34,62	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.484,18	97,69	122,62	190,86	92,44	22,29	133,72	88,61	10,14	18,64	49,06	22,71	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.634,38	88,97	160,30	26,13	1.317,11	909,28	57,75	110,98	54,94	16,00	28,62	11,91	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38.879,25	828,56	2.742,06	895,22	3.183,04	2.252,62	132,04	869,38	3.037,20	3.160,64	2.788,27	3.006,36	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.135,35	1.318,40	618,11	1.146,60	1.837,90	1.910,59	807,15	1.553,69	887,44	940,32	717,60	203,22	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.692,95	25,40	1.658,20	54,90	2.580,50	3.365,20	1.237,40	1.506,50	237,20	1.509,70	1.229,30	527,90	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.989,37	252,00	585,90	625,30	3.325,90	3.512,59	345,60	2.568,82	986,58	1.164,45	350,10	543,10	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.413,50	165,80	556,00	224,20	3.049,20	3.365,00	144,30	2.102,00	726,40	1.083,70	315,00	465,70	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535,00	39,56	29,22	62,78	24,88	21,21	12,97	14,97	16,72	5,36	15,01	4,51	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	45,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,39	7,92	-	18,00	-	-	-	12,76	-	-	0,45	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.138,36	621,95	402,31	276,88	288,81	293,77	118,92	171,16	418,23	463,56	369,53	169,25	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	930,54	71,36	71,72	62,91	27,30	34,46	16,37	27,26	56,66	18,57	39,36	83,89	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	77,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,96	0,28	0,47	0,26	0,31	0,52	0,31	1,35	1,25	0,83	0,56	0,66	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	333,95	242,87	-	10,59	-	-	8,00	-	-	-	8,00	1,60	
2.5	Đất an ninh	CAN	34,05	27,79	0,18	0,12	0,12	0,14	0,21	0,14	0,13	0,28	0,14	0,13	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,25	69,79	11,79	5,46	10,24	6,22	3,26	7,51	5,64	5,63	4,87	5,74	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,63	1,61	2,29	2,15	1,87	1,23	0,83	2,17	1,90	0,72	0,87	1,19	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	59,90	59,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,12	0,33	0,21	0,16	0,36	0,32	0,38	0,20	0,18	0,05	0,06	0,41	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	133,93	7,92	9,29	3,15	8,01	4,67	2,05	5,14	3,56	3,98	3,94	4,14	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,83	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,78	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	434,18	65,31	63,76	31,24	-	6,18	8,46	5,29	138,69	26,22	10,31	2,98	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	63,70	-	63,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,41	7,32	0,06	3,17	-	0,06	2,96	0,09	1,39	-	0,06	1,83	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169,66	41,49	-	24,00	-	2,32	5,50	5,20	33,04	0,39	-	1,15	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	176,41	16,50	-	4,07	-	3,80	-	-	104,26	25,83	10,25	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.763,14	100,28	134,96	81,90	181,72	199,22	47,54	54,37	117,79	356,43	269,40	52,04	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.888,52	89,90	94,18	72,28	178,76	197,14	30,76	48,83	97,12	50,64	56,63	46,03	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	178,33	8,89	20,40	2,16	0,75	0,87	4,04	2,12	12,07	6,10	15,40	3,50	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản	DDD	21,00	0,04	-	-	-	-	4,97	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	-	-	-	-	-	-	-	6,08	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	636,92	0,86	17,72	4,31	0,02	0,06	6,64	0,01	0,35	299,10	195,76	0,84	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,74	0,04	0,03	0,04	0,05	0,04	0,09	0,03	0,03	0,05	1,25	0,21	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,40	0,55	2,63	3,11	2,14	1,11	1,04	3,38	2,14	0,54	0,35	1,46	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ	NTD	369,19	35,14	18,49	22,45	20,35	23,36	13,82	20,04	9,55	5,09	1,71	12,64	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	929,18	9,12	100,95	61,94	48,77	23,67	20,95	55,21	88,52	50,51	35,18	9,56	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	108,20	2,85	2,37	14,63	-	-	-	-	10,85	-	7,90	3,61	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	820,98	6,27	98,58	47,31	48,77	23,67	20,95	55,21	77,67	50,51	27,27	5,95	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15.316,63	266,60	515,59	536,29	242,54	2.852,61	58,47	346,52	1.033,74	995,54	695,92	194,68	

unt